

Số: 73/QĐ-SKH&CN

Tiền Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025
của các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ**

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Quyết định số 14/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tiền Giang;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 71/QĐ-SKH&CN ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Sở Khoa học và Công nghệ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng các phòng và Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- Website Sở KH&CN;
- Lưu: VT, HSCV.

GIÁM ĐỐC

Lê Quang Khôi

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO
 CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025
 (Kèm theo Quyết định số 73/QĐ-SKH&CN ngày 01/4/2025 của Sở Khoa học và Công nghệ)

Đvt: đồng

Stt	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng		
				Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ	Trung tâm chuyển đổi số
1	2	3	4	5	6	10
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Số thu phí, lệ phí, thu khác	336.900.000	336.900.000	336.900.000		
1	Lệ phí	5.150.000	5.150.000	5.150.000		
	Lệ phí cấp giấy đăng ký nguồn phóng xạ, máy phát bức xạ	5.000.000	5.000.000	5.000.000		
	Lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn hợp quy	150.000	150.000	150.000		
2	Phí	181.750.000	181.750.000	181.750.000		
	Phí thẩm định an toàn và sử dụng dịch vụ an toàn bức xạ	160.000.000	160.000.000	160.000.000		
	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ	5.000.000	5.000.000	5.000.000		
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về KH&CN	3.000.000	3.000.000	3.000.000		
	Phí thẩm định hoạt động бру chính	13.750.000	13.750.000	13.750.000		
3	Thu phạt vi phạm hành chính	150.000.000	150.000.000	150.000.000	-	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	154.575.000	154.575.000	154.575.000		
1	Chi sự nghiệp					
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
2	Chi quản lý hành chính	154.575.000	154.575.000	154.575.000		
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	154.575.000	154.575.000	154.575.000		

	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	182.325.000	182.325.000	182.325.000		
1	Lệ phí	5.150.000	5.150.000	5.150.000		
	Lệ phí cấp giấy đăng ký nguồn phóng xạ, máy phát bức xạ	5.000.000	5.000.000	5.000.000		
	Lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn hợp quy	150.000	150.000	150.000		
2	Phí	27.175.000	27.175.000	27.175.000		
	Phí thẩm định an toàn và sử dụng dịch vụ an toàn bức xạ	24.000.000	24.000.000	24.000.000		
	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ	1.500.000	1.500.000	1.500.000		
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về KH&CN	300.000	300.000	300.000		
	Phí thẩm định hoạt động bưu chính	1.375.000	1.375.000	1.375.000		
3	Thu phạt vi phạm hành chính	150.000.000	150.000.000	150.000.000	-	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	70.007.665.818	70.007.665.818	67.802.771.953	-	2.204.893.865
I	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	40.000.000	40.000.000	40.000.000		
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	40.000.000	40.000.000	40.000.000		
II	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	34.101.490.183	34.101.490.183	34.101.490.183	-	-
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	28.449.000.000	28.449.000.000	28.449.000.000		
2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.652.490.183	5.652.490.183	5.652.490.183	-	
III	Chi sự nghiệp kinh tế	22.783.284.865	22.783.284.865	20.578.391.000	-	2.204.893.865
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.343.738.879	1.343.738.879	-		1.343.738.879
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	21.439.545.986	21.439.545.986	20.578.391.000		861.154.986
IV	Chi quản lý hành chính	12.994.041.870	12.994.041.870	12.994.041.870	-	-
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	11.702.002.710	11.702.002.710	11.702.002.710	-	
	Trong đó: 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương					
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.292.039.160	1.292.039.160	1.292.039.160	-	
V	Chi khác	88.848.900	88.848.900	88.848.900	-	
C	Nguồn vốn viện trợ					
D	Nguồn vay nợ nước ngoài					